TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **49**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Văn Phi**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và ông **Nguyễn Văn Hải**.
- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Văn Năng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Th**, sinh năm 1976
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ:Tổ X, Khu Y, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
(Bà Th và ông T đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Th trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 1996, tuy có tổ chức đám cưới nhưng cho đến nay bà và ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống chung tại xã H A, huyện P H, tỉnh Hậu Giang cho đến năm 2000 thì gia đình chuyển đến thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Trong thời gian sống chung không hạnh phúc, vợ chồng lục đục, ông T không lo làm ăn và không rõ ràng về tiền bạc nên từ năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 (một) con chung là: Lê Nguyễn K N, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án

giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2019 và ngày 08/4/2019, trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Lời trình bày của bà Th về hôn nhân, con, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật. Ông và bà Th chung sống với nhau từ năm 1996 tại xã H A, huyện P H, tỉnh Hậu Giang. Từ khi sống chung, ông và bà Th không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2000 thì gia đình chuyển đến sinh sống tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2018, giữa ông và bà Th xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau và bà Th đã chuyển đến TP. Hồ Chí Minh sinh sống. Từ đầu năm 2019, ông và bà Th sống ly thân cho đến nay. Bản thân ông nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với bà Th nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà Th có 01 (một) con chung là: Lê Nguyễn K N, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Th tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Th không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 14, 51, 53 và 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 28, 35, 39, 147; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị Th và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động; tài sản chung tự thỏa thuận và không có nợ chung và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại Khu Y, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà Th khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Th là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đã chung sống với nhau năm 1996 và không đăng ký kết hôn; lời khai của các đương sự phù hợp với Biên bản xác minh ngày 27/3/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và Biên bản xác minh ngày 10/6/2019 tại Ủy ban nhân dân xã H A, huyện P H, tỉnh Hậu Giang. Từ năm 2018, các đương sự thường xảy ra mâu thuẫn và từ tháng 01/2019 các đương sự không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là vợ chồng.

[2.2.] Về con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là: Lê Nguyễn K N, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3.] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[2.4.] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 9, 14, 51, 53, 57của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Th và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Con chung của đương sự đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 006419 ngày 01/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Th và ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Văn Phi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi